

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho niên độ kế toán 2024

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

Đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 – 7
<i>Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán</i>	
3. Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	8 – 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2024	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2024	12 – 13
6. Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024	14 – 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là “**Tổng Công ty**”) trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP nguyên là Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số 1165/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số 3700146458, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ : 2.366.000.000.000 Đồng

Vốn pháp định : 6.000.000.000 Đồng

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

*** Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số DN : 3 7 0 0 1 4 6 4 5 8

- * Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------------------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Thành viên HĐQT |
| 3. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Thành viên HĐQT |
| 4. | Ông | Lê Trọng Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành |
| 5. | Ông | Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên HĐQT không điều hành |

Ban Kiểm soát (Nhiệm kỳ 2022 - 2027)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|------------|
| 1. | Bà | Nguyễn Thị Khánh Hà | Trưởng ban |
| 2. | Bà | Bùi Thị Kim Khoa | Thành viên |
| 3. | Ông | Lê Tuấn Vũ | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc (Nhiệm kỳ 2023 - 2028)

- | | | | |
|----|-----|---------------------|-------------------|
| 1. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |
| 2. | Bà | Phạm Thị Kim Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. | Ông | Đặng Văn Đoàn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- | | | | |
|----|-----|---------------------|---------------|
| 1. | Ông | Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT |
| 2. | Bà | Phạm Thị Băng Trang | Tổng Giám đốc |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 của Tổng Công ty.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính riêng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2024 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 08 đến trang 59.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
- * Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- * Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- * Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2024 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi các Thông tư giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán của Bộ Tài chính; đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định công bố Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc – Phạm Thị Băng Trang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 kèm theo của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 08 đến trang 59, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2024 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh



Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0486-2023-124-1

Kiểm toán viên – Nguyễn Thị Huyền Trang

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4287-2023-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.846.231.139.401	5.862.035.028.291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1.263.099.099.951	1.390.996.228.131
111	1. Tiền		629.594.099.951	1.120.996.228.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		633.505.000.000	270.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	55.750.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	55.750.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.814.311.421.979	1.516.227.519.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.602.650.432.769	1.143.792.062.911
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	15.019.051.983	15.819.332.297
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	-	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	202.290.637.605	354.264.824.452
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(5.648.700.378)	(5.648.700.378)
140	IV. Hàng tồn kho		2.716.206.051.080	2.866.087.459.947
141	1. Hàng tồn kho	V.8	2.716.206.051.080	2.866.087.459.947
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.614.566.391	32.973.820.931
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	9.209.897.851	8.890.686.287
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.404.668.540	24.083.134.644
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.618.067.098.592	2.711.612.100.103
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		38.917.808.185	39.169.050.420
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.10	-	3.789.171.680
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.11	13.184.628.740	13.184.628.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.12	25.733.179.445	22.195.250.000

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		948.265.082.766	949.582.531.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.13	633.724.218.406	634.030.600.353
222	- Nguyên giá		1.585.736.845.134	1.531.938.728.254
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(952.012.626.728)	(897.908.127.901)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.14	314.540.864.360	315.551.930.986
228	- Nguyên giá		420.626.257.318	414.833.900.769
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.085.392.958)	(99.281.969.783)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.15	173.808.029.656	176.087.695.600
231	- Nguyên giá		212.496.617.975	212.496.617.975
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.688.588.319)	(36.408.922.375)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		312.063.266.177	521.013.762.541
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.16	37.973.870.280	31.074.295.370
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.17	274.089.395.897	489.939.467.171
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		910.625.707.872	708.953.400.072
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.18	616.229.963.381	414.557.655.581
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.19	294.395.744.491	294.395.744.491
260	VI. Tài sản dài hạn khác		234.387.203.936	316.805.660.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.20	234.387.203.936	316.805.660.131
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.464.298.237.993	8.573.647.128.394

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Bảng Cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.019.319.225.809	6.092.452.670.613
310	I. Nợ ngắn hạn		5.705.487.778.908	5.771.394.429.596
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.21	917.834.430.166	432.420.342.632
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.22	24.941.675.919	16.794.963.705
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.23	218.910.049.672	155.931.359.259
314	4. Phải trả người lao động		5.875.192.063	5.367.984.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.24	6.175.785.508	22.968.259.915
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.25	312.067.027.372	8.495.768.577
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.26	3.826.991.038.512	4.738.605.119.678
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.27	1.834.384.388	735.443.470
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.28	390.858.195.308	390.075.188.100
330	II. Nợ dài hạn		313.831.446.901	321.058.241.017
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.29	22.024.200.000	22.024.200.000
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.30	-	4.500.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.31	231.504.745.859	243.656.990.867
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.32	22.583.438.042	24.377.050.150
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.33	37.719.063.000	26.500.000.000
400	D VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.444.979.012.184	2.481.194.457.781
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.34	2.444.979.012.184	2.481.194.457.781
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.34.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.34.2	(243.800.000)	(243.800.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.34.3	30.017.044.517	15.658.122.666
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.34.4	49.205.767.667	99.780.135.115
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		70.548.446	4.053.989.439
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		49.135.219.221	95.726.145.676
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.464.298.237.993	8.573.647.128.394

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

Báo cáo tài chính này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	19.953.182.244.814	19.551.652.445.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.35	19.953.182.244.814	19.551.652.445.093
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.36	19.253.274.992.400	18.872.927.200.563
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		699.907.252.414	678.725.244.530
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.37	91.722.293.733	109.518.052.549
22	7. Chi phí tài chính	VI.38	267.801.836.108	285.161.179.979
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		204.675.762.195	211.971.400.923
25	8. Chi phí bán hàng	VI.39	403.411.075.073	315.536.480.885
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.40	76.133.326.625	64.104.889.605
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.283.308.341	123.440.746.610
31	11. Thu nhập khác	VI.41	63.487.051.021	10.209.268.035
32	12. Chi phí khác	VI.42	58.635.140.141	6.139.643.436
40	13. Lợi nhuận khác		4.851.910.880	4.069.624.599
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.135.219.221	127.510.371.209
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.43	-	31.784.225.533
60	16. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		49.135.219.221	95.726.145.676

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.677.802.658.978	22.520.482.105.382
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.638.452.899.862)	(21.929.356.291.200)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(92.928.673.753)	(80.486.395.937)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(208.666.843.637)	(207.956.988.896)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.23	(27.415.703.604)	(30.427.423.731)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		602.513.952.831	322.216.564.118
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.587.317.922.428)	(3.891.490.827.456)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		725.534.568.525	(3.297.019.257.720)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.787.351.139)	(208.793.763.792)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		79.313.604.096	365.932.754.793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(55.750.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.750.000.000	17.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.672.307.800)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.595.381.293	48.627.841.119
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		105.199.326.450	167.616.832.120

ĐVT: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.644.466.371.332	18.026.541.583.640
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.529.580.561.871)	(14.598.053.758.554)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.527.289.665)	(4.522.380)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(958.641.480.204)	3.428.483.302.706
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(127.907.585.229)	299.080.877.106
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1	1.390.996.228.131	1.091.923.502.197
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.457.049	(8.151.172)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	1.263.099.099.951	1.390.996.228.131

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho niên độ kế toán 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2024 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP, sau đây viết tắt là “Tổng Công ty”.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày đính kèm không bao gồm hợp nhất tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Tổng Công ty đang thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như sau: Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cấu trúc của Tổng Công ty như sau:

- + Trụ sở chính;
- + Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
- + Các Công ty con;
- + Các Công ty liên doanh, liên kết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

- ❖ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng số liệu kế toán vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty bao gồm:

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch, cho thuê văn phòng
2.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu
3.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh xăng dầu
4.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
5.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6.	Công viên Nước Thanh Lễ	563 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7.	Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, cho thuê hội trường
8.	Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9.	Tổng kho Xăng dầu VK 102 - Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10.	Kho cảng xăng dầu Bình Thắng	Đường ĐT 743A, Khu phố Quyết Thắng, Phường Bình Thắng, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
11.	Ban Quản lý KCN Sóng Thần I - Bình Đường	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
12.	Hệ thống 17 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
13.	Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

❖ **Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:**

Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký DN	Vốn đầu tư của TCT vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ quyền kiểm soát của TCT
Công ty con				
1. Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Dịch vụ vệ sinh đô thị; Trồng và chăm sóc cây xanh; Duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng và thoát nước đô thị	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
2. Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
3. Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4. Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	480.000.000.000	60%
5. Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Vận tải xăng dầu; Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
6. Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
Công ty liên kết				
7. Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Trồng rừng, trồng cây lâu năm, chăn nuôi... các hoạt động kinh doanh liên quan đến nông lâm nghiệp	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8. Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

- Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Đối với thành phẩm giá gốc bao gồm trị giá nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa; hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

- c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định hữu hình	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
+ Máy móc và thiết bị	03 – 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
+ Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.
- TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải, được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

- Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

Nhóm Tài sản cố định vô hình	Số năm
+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
+ Giấy phép xả nước thải	10

7. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.
- Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).
- BĐSĐT cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các nhóm BĐSĐT như sau:

Nhóm Bất động sản đầu tư	Số năm
+ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
+ Quyền sử dụng đất có thời hạn, Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản đầu tư tài chính

❖ ***Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

❖ ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

- Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau ...).
- Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.
- Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá, dịch vụ, tài sản cho người mua sử dụng.
- Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty được ghi nhận trong trường hợp Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản chi phí

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
- Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

19. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
- Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

21. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam nên không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

22. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
- Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 1, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

		ĐVT: Đồng	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền			
- Tiền mặt tại quỹ		73.378.943.500	17.144.853.000
- Tiền gửi ngân hàng (*)		556.215.156.451	1.103.851.375.131
- Các khoản tương đương tiền (**)		633.505.000.000	270.000.000.000
	Cộng	1.263.099.099.951	1.390.996.228.131
(*)	<i>Trong đó Tiền gửi</i>	<i>USD 39,105.86</i>	<i>USD 22,061.00</i>
(**)	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.		
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	55.750.000.000
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.		
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Hoạt động kinh doanh xăng dầu		1.107.987.615.124	752.914.270.262
- Hoạt động kinh doanh Bất động sản		335.484.701.646	269.785.388.474
- Kinh doanh dịch vụ và các hoạt động khác		159.178.115.999	121.092.404.175
	Cộng	1.602.650.432.769	1.143.792.062.911
	<i>Trong đó số dư với Bên liên quan:</i>		
+	<i>Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương</i>	<i>201.727.315.063</i>	<i>199.987.901.407</i>
+	<i>Công ty CP SX KD Thanh Lễ</i>	<i>7.116.450</i>	<i>9.248.400</i>
+	<i>Công ty TNHH An Sơn BD Logistics</i>	-	<i>4.788.705</i>
+	<i>Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD</i>	<i>5.963.750.000</i>	-
+	<i>Công ty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải S.T.S</i>	<i>1.482.546.466</i>	<i>491.151.977</i>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu	3.192.786.632	2.956.088.599
- Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản	8.529.647.029	10.409.271.605
- Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	3.296.618.322	2.453.972.093
Cộng	15.019.051.983	15.819.332.297

5. Phải thu cho vay ngắn hạn

-

8.000.000.000

Khoản tiền cho Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương (Bên liên quan) vay ngắn hạn, lãi suất 9%/năm, đã thu hồi trong năm.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	69.087.331.615	9.084.777.997
- Tạm ứng	58.546.233.668	58.358.231.268
- Ký quỹ mở L/C	-	40.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.047.018.959	1.754.115.753
- Công ty TNHH An Sơn BD Logistics (*)	-	185.000.000.000
- Công ty TNHH Công trình Đô thị BD (*)	7.033.670.043	6.696.629.574
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	9.961.780.345	9.578.634.947
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	4.800.000.000	4.800.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	-	38.259.000.000
- Chi cục Hải quan Cửa khẩu Cảng Sài Gòn KV3/Xăng dầu	47.912.838.989	-
- Các đối tượng khác	901.763.986	733.434.913
Cộng	202.290.637.605	354.264.824.452

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Minh Nguyệt	2.897.012.000	(2.897.012.000)	2.897.012.000	(2.897.012.000)
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	(1.446.839.586)	1.446.839.586	(1.446.839.586)
- Công ty TNHH XD Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	(1.177.940.000)	1.177.940.000	(1.177.940.000)
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	41.852.000	(41.852.000)	41.852.000	(41.852.000)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xây dựng Tấn Hoàng	170.113.583	(85.056.792)	170.113.583	(85.056.792)
Cộng	5.733.757.169	(5.648.700.378)	5.733.757.169	(5.648.700.378)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	666.260.790.567	499.960.375.244
- Nguyên liệu, vật liệu	66.177.602.277	67.040.918.814
- Công cụ, dụng cụ	26.750.000	1.380.184.748
- Thành phẩm	504.448.017.422	519.642.210.301
- Hàng hoá	1.479.292.890.814	1.778.063.770.840
Cộng	2.716.206.051.080	2.866.087.459.947

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	979.915.374	3.870.571.514	(1.800.145.673)	3.050.341.215
- Chi phí bảo hiểm, sửa chữa, chi phí khác	7.910.770.913	39.812.729.782	(41.563.944.059)	6.159.556.636
Cộng	8.890.686.287	43.683.301.296	(43.364.089.732)	9.209.897.851

	Số cuối năm	Số đầu năm
10. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	3.789.171.680

Phải thu dài hạn của các khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh Bất động sản.

11. Trả trước cho người bán dài hạn	13.184.628.740	13.184.628.740
--	-----------------------	-----------------------

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

12. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc Hợp đồng thực hiện dự án Kho xăng dầu Cục Hậu cần QK7	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Cảng Cạn An Sơn	5.733.179.445	-
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án Nha Bích	-	1.967.250.000
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư cửa hàng xăng dầu	-	228.000.000
Cộng	25.733.179.445	22.195.250.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

13. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Chỉ tiêu						
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.070.940.040.788	232.881.325.660	221.380.176.766	5.758.337.040	978.848.000	1.531.938.728.254
Mua trong năm	1.592.073.205	6.349.703.763	398.300.000	905.956.620	222.900.000	9.468.933.588
Đầu tư XDCB hoàn thành	73.442.977.377	33.760.763.935	-	396.030.000	359.603.621	107.959.374.933
Thanh lý, nhượng bán	(880.203.013)	(62.252.569.992)	(436.363.636)	(61.055.000)	-	(63.630.191.641)
Số cuối năm	1.145.094.888.357	210.739.223.366	221.342.113.130	6.999.268.660	1.561.351.621	1.585.736.845.134
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	651.439.125.981	115.781.704.539	125.332.571.834	4.438.273.716	916.451.831	897.908.127.901
Khấu hao trong năm	35.871.618.515	14.804.374.928	14.392.454.469	375.409.348	179.576.877	65.623.434.137
Thanh lý, nhượng bán	(689.779.154)	(10.331.737.520)	(436.363.636)	(61.055.000)	-	(11.518.935.310)
Số cuối năm	686.620.965.342	120.254.341.947	139.288.662.667	4.752.628.064	1.096.028.708	952.012.626.728
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	419.500.914.807	117.099.621.121	96.047.604.932	1.320.063.324	62.396.169	634.030.600.353
Số cuối năm	458.473.923.015	90.484.881.419	82.053.450.463	2.246.640.596	465.322.913	633.724.218.406
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng						
Số đầu năm	15.660.767.214	31.301.821.045	17.959.667.264	1.292.146.527	45.900.000	66.260.302.050
Số cuối năm	15.601.597.214	34.976.822.551	17.668.035.446	1.231.091.527	45.900.000	69.523.446.738

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất [a]	Chương trình phần mềm [b]	Giấy phép và GP nhượng quyền [c]	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	414.515.718.950	-	318.181.819	414.833.900.769
Tăng trong năm	5.364.449.549	427.907.000	-	5.792.356.549
Số cuối năm	419.880.168.499	427.907.000	318.181.819	420.626.257.318
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	98.987.651.906	-	294.317.877	99.281.969.783
Khấu hao trong năm	6.779.559.233	-	23.863.942	6.803.423.175
Số cuối năm	105.767.211.139	-	318.181.819	106.085.392.958
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	315.528.067.044	-	23.863.942	315.551.930.986
Số cuối năm	314.112.957.360	427.907.000	-	314.540.864.360

[a] Là Quyền sử dụng đất tại các cửa hàng xăng dầu, Chi nhánh và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

[b] Là Phần mềm quản lý cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

[c] Là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

15. Bất động sản đầu tư

Nhóm BĐS	Quyền sử dụng đất [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
Số đầu năm	155.738.416.055	22.486.765.076	34.271.436.844	212.496.617.975
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	155.738.416.055	22.486.765.076	34.271.436.844	212.496.617.975
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	20.708.594.973	7.460.513.766	8.239.813.636	36.408.922.375
Khấu hao trong năm	523.021.476	444.125.652	1.312.518.816	2.279.665.944
Số cuối năm	21.231.616.449	7.904.639.418	9.552.332.452	38.688.588.319
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	135.029.821.082	15.026.251.310	26.031.623.208	176.087.695.600
Số cuối năm	134.506.799.606	14.582.125.658	24.719.104.392	173.808.029.656

[a] Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu Cao ốc Bình Dương;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Đất thuê còn lại sau khi thanh lý, nhượng bán có thời hạn sử dụng đất đến ngày 24/10/2054).

[b] Tòa nhà Cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu nhà Thương mại An Bình	19.842.941.801	19.842.941.801
- Khu nhà Thương mại Phú Thọ, Thanh Lễ	18.130.928.479	11.231.353.569
Cộng	37.973.870.280	31.074.295.370

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Kho xăng dầu Phú Quốc	171.225.638.972	170.949.172.305
- Cải tạo Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	41.675.730.866	41.098.746.977
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	31.496.511.606	31.254.049.234
- Hệ thống cửa hàng xăng dầu	5.553.919.197	11.968.647.652
- Trung tâm Thương mại Thanh Lễ Phú Giáo	-	50.961.865.686
- Khu Nha Bích	-	139.899.834.185
- Các công trình, dự án khác	24.137.595.256	43.807.151.132
Cộng	274.089.395.897	489.939.467.171

18. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	480.000.000.000	278.327.692.200
Cộng	616.229.963.381	414.557.655.581

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị BD	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	480.000.000.000	800.000.000.000	60,00%
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
Cộng	616.229.963.381		

19. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của TCT
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	294.395.744.491		

20. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.552.294.183	421.070.000	(1.278.882.848)	694.481.335
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.192.571.536	-	(397.523.853)	795.047.683
- Lợi thế thương mại bổ sung (*)	307.416.581.721	-	(76.854.145.430)	230.562.436.291
- Công cụ dụng cụ, chi phí khác	6.644.212.691	1.270.238.616	(5.579.212.680)	2.335.238.627
Cộng	316.805.660.131	1.691.308.616	(84.109.764.811)	234.387.203.936

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

- (*) Khoản tiền ghi nhận theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh phương án sử dụng đất và Thông báo số 53/TB-UBND ngày 22/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xác định giá trị khu đất thuê lại thuộc Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.

Tổng Công ty phân bổ trong thời hạn 4 năm (2024 – 2027), căn cứ Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả hoạt động kinh doanh xăng dầu	908.406.647.292	429.602.570.987
- Phải trả hoạt động kinh doanh Bất động sản	8.350.790.155	1.668.075.108
- Phải trả hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	1.076.992.719	1.149.696.537
Cộng	917.834.430.166	432.420.342.632

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+ Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	-	258.468.088
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	4.736.710.174	4.955.252.456
+ Công ty CP SXKD Thanh Lễ	22.822.000	18.644.000

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Trả trước hoạt động kinh doanh xăng dầu	24.601.554.959	16.384.202.130
- Trả trước hoạt động kinh doanh Bất động sản	250.000.000	250.000.000
- Trả trước hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác	90.120.960	160.761.575
Cộng	24.941.675.919	16.794.963.705

Trong đó số dư với Bên liên quan:

+ Công ty CP Vật liệu và Xây dựng BD	-	7.073.647.554
+ Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	23.770.187.160	8.596.568.050

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp trong năm (*)	Thực nộp trong năm (*)	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	607.779.707	229.570.396.078	226.538.942.017	3.639.233.768
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	979.643.881.399	931.731.042.410	47.912.838.989
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt (*)	-	534.697.469.153	521.226.114.009	13.471.355.144
- Thuế Xuất, Nhập khẩu (*)	-	21.307.645	21.307.645	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.415.703.604	-	27.415.703.604	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	244.402.748	3.858.122.074	3.136.390.885	966.133.937
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	8.312.207.584	8.312.207.584	-
- Thuế bảo vệ môi trường	127.663.473.200	1.625.850.142.087	1.600.593.127.453	152.920.487.834
- Lệ phí môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-	26.924.501.743	26.924.501.743	-
Cộng	155.931.359.259	3.408.912.027.763	3.345.933.337.350	218.910.049.672
<i>Trong đó:</i>				
+ Thuế phải nộp	155.931.359.259			218.910.049.672
+ Thuế nộp thừa	-			-

(*) Số phải nộp, thực nộp trong năm được trình bày theo số thuần (đã bù trừ với số thuế của hàng nhập khẩu được hoàn).

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- * *Không chịu thuế* : Chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- * 5% : Nước sinh hoạt
- * 8% và 10% : Xăng, dầu, nhớt; đá xây dựng; cho thuê mặt bằng, dịch vụ khác...

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất áp dụng

- * 8% : Xăng E5 Ron 92
- * 10% : các loại xăng khác
- * 20% : hoạt động kinh doanh Gôn

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan. Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.
- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Các loại thuế khác

Tổng Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	4.043.523.459	7.268.219.710
- Trích trước phí thuê kho tại CN Hải Phòng	1.446.878.635	-
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Trích trước giá vốn bất động sản	-	14.880.000.000
- Chi phí gia công chế biến đá	-	127.998.000
- Chi phí khác	272.019.230	278.678.021
Cộng	6.175.785.508	22.968.259.915

25. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả Upas LC tại các Ngân hàng TMCP	303.535.199.560	-
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	128.944.640	79.885.405
- Các khoản phải trả khác	25.002.372	38.002.372
Cộng	312.067.027.372	8.495.768.577

(*) Là Bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

26. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả vay trong năm	Số cuối năm
26.1	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	1.201.524.468.448	4.882.390.027.891	(5.391.410.522.122)	692.503.974.217
26.2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	54.995.963.505	155.162.433.516	(210.158.397.021)	-
26.3	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Bình Dương	100.000.000.000	289.529.270.595	(389.529.270.595)	-
26.4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Dương	1.597.994.386.496	4.784.517.867.415	(5.254.940.454.821)	1.127.571.799.090
26.5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở HCM	-	368.199.812.688	(368.199.812.688)	-
26.6	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quận 10	332.087.357.912	1.522.503.703.326	(1.259.158.963.666)	595.432.097.572
26.7	Malayan Banking Berhad - CN TP HCM	240.805.855.518	1.165.543.872.320	(1.406.349.727.838)	-
26.8	Ngân hàng TMCP Hàng hải VN - CN TP HCM	-	701.548.280.199	(680.529.997.411)	21.018.282.788
26.9	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Sài Gòn	406.030.337.682	2.252.699.050.929	(2.163.112.624.737)	495.616.763.874
26.10	The Siam Commercial Bank Public Company Limited – CN TP Hồ Chí Minh	264.142.107.071	1.105.608.508.844	(1.222.036.852.337)	147.713.763.578
26.11	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương	-	399.926.758.275	(399.926.758.275)	-
26.12	Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (VN) - CN TP HCM	273.161.117.388	2.091.917.543.554	(2.182.611.600.496)	182.467.060.446
26.13	Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM - CN TT KD DN lớn HCM	267.863.525.658	698.374.584.339	(607.920.768.769)	358.317.341.228
26.14	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – Hội sở miền Nam	-	206.349.955.719	-	206.349.955.719
	Cộng	4.738.605.119.678	20.624.271.669.610	(21.535.885.750.776)	3.826.991.038.512

26.1 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2023-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 28/4/2023, Bản ghi nhớ giới hạn tín dụng ngày 28/4/2023, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2024-HĐCV-SĐBS01/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 24/5/2024, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 230003/2024-HĐCV-SĐBS02/NHCT640-TCT THANH LỄ ngày 10/10/2024, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 1.400.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/12/2024
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số máy móc thiết bị và QSDĐ

26.2 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 092K23-THALE ngày 28/9/2023, cụ thể:

- Giới hạn tín dụng : 55.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 27/9/2024
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

26.3 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-230079141 ngày 27/9/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Đến hết ngày 26/9/2024
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng, quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.4 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/83406/HĐTD ngày 12/9/2024 với các nội dung sau:

- Hạn mức vay : 2.000.000.000.000 Đồng gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/8/2025
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, thấu chi, phát hành bảo lãnh, mở L/C, nhờ thu, bao thanh toán, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp một số QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

26.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Hội sở TPHCM

Theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-669-1 ngày 17/8/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 400.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Quận 10

Theo Hợp đồng tín dụng số 8259116.24 ngày 16/5/2024, cụ thể:

- Hạn mức vay : 600.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân và được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.7 Vay ngắn hạn Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TPHCM

Theo Hợp đồng số HCMC-HN/ SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 và các Thư tái tục khoản tín dụng số MBB/HCMC/SLO/ 2019/THALEXIM/52 ngày 02/12/2019; số MBB/HCMC/LO/2020/THALEXIM/97 ngày 30/11/2020; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/27 ngày 22/4/2021; số MBB/HCMC/LO/2021/THALEXIM/ 131 ngày 09/12/2021; số MBB/HCMC/SLO/2021/THALEXIM/89 ngày 13/12/2022; số MBB/HCMC/LO/2023/THALEXIM/103 ngày 23/11/2023; Các điều khoản cơ bản như sau:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 23/11/2024
- Mục đích vay : Thư tín dụng L/C, Cho vay tín thác, Tài trợ hoá đơn, Tín dụng tuần hoàn, Bảo lãnh, Hợp đồng mua bán ngoại hối
- Lãi suất : Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm; Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.8 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh TPHCM

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 156301/2023/HĐTD ngày 27/12/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.9 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (PG Bank) - Chi nhánh Sài Gòn

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441/2024/0056/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ngày 23/8/2024, cụ thể:

- Hạn mức vay : 600.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 23/8/2025
- Thời hạn vay : Theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 3 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Kế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

26.10 Vay ngắn hạn Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 30/11/2022; Thư gia hạn ngày 30/11/2023; Hợp đồng sửa đổi lần thứ nhất của Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số HDTD.024/SCB.HCM/2022 ngày 23/10/2023 và Thư gia hạn ngày 29/11/2024; cụ thể:

- Hạn mức vay : 12.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 29/11/2025
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Thời hạn vay : Không quá 3 tháng và được quy định cụ thể tại Thông báo rút vốn
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.11 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bình Dương

Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 200/2023/HDTD/BDG ngày 28/8/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 369.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ
- Lãi suất : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

26.12 Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP HCM

Theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-1422 ngày 12/6/2023, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20.000.000 USD
- Thời hạn cấp hạn mức : 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần cho các kỳ kế tiếp và mỗi lần gia hạn là 01 năm trừ khi có thông báo khác bằng văn bản của Ngân hàng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.13 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Doanh nghiệp lớn HCM

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20726/22MN/HĐTD ngày 20/6/2022, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất, Thời hạn vay : Xác định theo từng khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

26.14 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số CIB20242271846/HĐCTD ngày 24/10/2024, cụ thể:

- Hạn mức vay : 500.000.000.000 Đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất, Thời hạn vay : Được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp QSDĐ, cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
Cho niên độ kế toán 2024

27. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	255.781.351	9.572.614.568	(9.828.375.000)	20.919
Quỹ khen thưởng, thù lao				
- Ban Điều hành	479.662.119	2.201.701.350	(847.000.000)	1.834.363.469
Cộng	735.443.470	11.774.315.918	(10.675.375.000)	1.834.384.388

(*) Tham chiếu Thuyết minh số V.34.4

28. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	384.328.214.236	-	-	384.328.214.236
- Lãi quỹ bình ổn giá	5.746.973.864	783.007.208	-	6.529.981.072
Cộng	390.075.188.100	783.007.208	-	390.858.195.308

	Số cuối năm	Số đầu năm
29. Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000

Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

30. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	4.500.000.000
---	----------	----------------------

Khoản nhận trước tiền của khách hàng thuộc hoạt động kinh doanh BĐS tại Khu dân cư An Sơn.

31. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Tiền thuê dài hạn nhận trước của hoạt động cho thuê hạ tầng KCN và văn phòng làm việc:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	243.656.990.867	255.809.235.875
- Doanh thu thực hiện trong năm	(12.152.245.008)	(12.152.245.008)
- Số cuối năm	231.504.745.859	243.656.990.867

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2024

32. Phải trả dài hạn khác

Tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH ScanCom Việt Nam	5.160.279.960	4.928.833.800
- Công ty TNHH Dong-A Vina	3.894.432.318	3.719.761.290
- Công ty CP Dầu nhờn S.T.S	2.303.083.280	2.303.083.280
- Công ty TNHH Nhựa Tai Yuan Bình Dương	2.159.161.704	2.062.320.120
- Công ty CP Dae Kwang Apparel	-	2.440.500.000
- Công ty CP Vacxin Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	1.200.000.000	1.200.000.000
- Các đối tượng khác	7.866.480.780	7.722.551.660
Cộng	22.583.438.042	24.377.050.150

33. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
33.1 Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	26.500.000.000	-	(10.600.000.000)	15.900.000.000
33.2 Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương	-	23.079.393.000	(1.260.330.000)	21.819.063.000
Cộng	26.500.000.000	23.079.393.000	(11.860.330.000)	37.719.063.000

33.1 Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

Theo Hợp đồng cho vay số 567/2021/HĐCV ngày 05/7/2021 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 53.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư các cửa hàng xăng dầu tại Bình Phước
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư nợ 31/12/2024 : 15.900.000.000 Đồng

*Trong đó nợ đến hạn : 10.600.000.000 Đồng
trong vòng 12 tháng*

33.2 Vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương

Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD ngày 15/5/2024 với các điều khoản sau:

- Số tiền vay : 23.079.393.000 Đồng
- Thời hạn vay : 84 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
- Mục đích vay : Đầu tư cải tạo Nhà máy Xử lý nước thải Sóng Thần 1, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương
- Lãi suất cho vay : 3%/năm cố định trong suốt thời hạn vay vốn
- Tài sản đảm bảo : Bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương
- Dư nợ 31/12/2024 : 21.819.063.000 Đồng

*Trong đó nợ đến hạn : 3.314.280.000 Đồng
trong vòng 12 tháng*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
 Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)
 Cho niên độ kế toán 2024

34. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A Năm trước				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	15.405.122.666	253.000.000	-	15.658.122.666
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.066.989.439	95.726.145.676	1.013.000.000	99.780.135.115
Cộng	2.386.228.312.105	95.979.145.676	1.013.000.000	2.481.194.457.781
B Năm nay				
34.1 Vốn góp của chủ SH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
34.2 Cổ phiếu quỹ	(243.800.000)	-	-	(243.800.000)
34.3 Quỹ đầu tư phát triển	15.658.122.666	14.358.921.851	-	30.017.044.517
34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	99.780.135.115	49.135.219.221	99.709.586.669	49.205.767.667
Cộng	2.481.194.457.781	63.494.141.072	99.709.586.669	2.444.979.012.184

34.1 Vốn góp của chủ sở hữu

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	(20.100)	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	236.579.900	Cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Số cuối năm (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	36,00%	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	-	-	37.856.000	16,00%
- Các cổ đông khác	151.424.000	64,00%	113.568.000	48,00%
Cộng	236.600.000	100,00%	236.600.000	100,00%

34.2 Cổ phiếu quỹ

Tổng Công ty đã mua lại 20.100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/5/2019. Thời gian mua lại cổ phiếu quỹ từ ngày 24/6/2019 đến 22/7/2019.

34.3 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ phân phối lợi nhuận, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	15.658.122.666	15.405.122.666
- Trích trong năm	14.358.921.851	253.000.000
- Số cuối năm	30.017.044.517	15.658.122.666

34.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	99.780.135.115	5.066.989.439
- Phân phối lợi nhuận của năm trước	(99.709.586.669)	(1.013.000.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	(14.358.921.851)	(253.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.572.614.568)	(760.000.000)
+ Quỹ Khen thưởng, Thù lao Ban Điều hành	(2.201.701.350)	-
+ Chia cổ tức	(73.576.348.900)	-
- Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay	70.548.446	4.053.989.439
- Lợi nhuận sau thuế năm nay	49.135.219.221	95.726.145.676
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau	49.205.767.667	99.780.135.115

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2024

ĐVT: Đồng

	Năm nay	Năm trước
35. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	19.151.238.691.797	17.399.515.550.347
- Doanh thu bán các thành phẩm	559.000.065.029	1.598.322.154.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.677.916.346	80.283.288.367
- Doanh thu cho thuê, chuyển nhượng BĐS	165.265.571.642	473.531.451.736
Cộng	19.953.182.244.814	19.551.652.445.093
36. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.627.244.018.894	17.172.470.842.642
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	564.029.048.470	1.561.328.899.668
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.497.870.691	26.468.076.687
- Giá vốn cho thuê, chuyển nhượng BĐS	37.504.054.345	112.659.381.566
Cộng	19.253.274.992.400	18.872.927.200.563
37. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.442.691.078	18.738.302.626
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.165.779.288	30.821.260.721
- Lãi chênh lệch tỷ giá	39.335.747.486	56.162.016.465
- Chiết khấu thanh toán	1.778.075.881	3.796.472.737
Cộng	91.722.293.733	109.518.052.549

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

38. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay	204.675.762.195	211.971.400.923
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.126.073.913	73.189.779.056
Cộng	267.801.836.108	285.161.179.979

39. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	75.429.229.086	69.684.796.773
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.936.128.217	2.342.166.782
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.693.003.899	919.587.296
- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.747.730.311	36.313.237.819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.730.907.189	117.574.762.933
- Chi phí bằng tiền khác	122.874.076.371	88.701.929.282
Cộng	403.411.075.073	315.536.480.885

40. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	27.315.585.063	23.081.346.849
- Chi phí vật liệu quản lý	740.579.097	921.027.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	249.737.679	49.800.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.833.211.615	3.914.550.621
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.035.329.549	6.930.499.079
- Chi phí bằng tiền khác	28.958.883.622	29.207.665.625
Cộng	76.133.326.625	64.104.889.605

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

41. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	60.118.249.545	4.973.696.768
- Thu tiền điện, nước khách thuê; hoa hồng	1.828.590.617	4.861.981.978
- Thu nhập khác	1.540.210.859	373.589.289
Cộng	63.487.051.021	10.209.268.035

42. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	56.255.428.795	3.621.489.906
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	1.286.915.741	2.504.344.938
- Chi phí khác	1.092.795.605	13.808.592
Cộng	58.635.140.141	6.139.643.436

43. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.135.219.221	127.510.371.209
<i>Trong đó</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	(23.940.159.300)	122.531.648.084
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	73.075.378.521	4.978.723.125
- Cộng chi phí, lãi vay không được trừ	73.366.996.920	36.389.479.582
- Trừ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(35.165.779.288)	(30.821.260.721)
- Chuyển lỗ (hoạt động SXKD) của các năm trước	(87.336.436.853)	-
- Tổng Thu nhập tính thuế (TNTT)	-	133.078.590.070
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	-	158.921.127.666
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD khác	-	(25.842.537.596)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	31.784.225.533

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	Công ty có cùng thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	4.795.192.309	3.837.019.232

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

➤ Các giao dịch với các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan như sau:

❖ *Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty TNHH				
- Xăng Dầu Bình Dương	199.987.901.407	2.747.176.325.325	2.745.436.911.669	201.727.315.063
Công ty TNHH Vận				
- tải Thủy bộ Bình Dương	(8.596.568.050)	33.324.384.195	48.498.003.305	(23.770.187.160)
Công ty CP SX KD				
- Thanh Lễ	9.248.400	110.303.680	112.435.630	7.116.450
Công ty TNHH An				
- Sơn Bình Dương Logistics	4.788.705	6.222.367.698	6.227.156.403	-
Công ty TNHH				
- Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	-	1.323.131.000	1.323.131.000	-
Công ty CP Vật liệu				
- và Xây dựng Bình Dương	(7.073.647.554)	215.001.129.271	201.963.731.717	5.963.750.000
Công ty CP Xăng				
- dầu và DV Hàng hải S.T.S	491.151.977	119.385.755.215	118.394.360.726	1.482.546.466
Cộng	184.822.874.885	3.122.543.396.384	3.121.955.730.450	185.410.540.819

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

❖ **Nợ phải thu cổ tức, lãi, cho vay và phải thu khác**

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	9.578.634.947	10.513.701.305	10.130.555.907	9.961.780.345
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương	4.800.000.000	2.609.022.529.235	2.609.022.529.235	4.800.000.000
- Công ty TNHH Công trình Đô thị Bình Dương	6.696.629.574	7.033.670.043	6.696.629.574	7.033.670.043
- Công ty CP SX KD Thanh Lễ	-	35.661.760	35.661.760	-
- Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	185.000.000.000	-	185.000.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	38.259.000.000	471.299.275.000	509.558.275.000	-
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	8.000.000.000	2.695.041.230	10.695.041.230	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	-	10.750.000.000	10.750.000.000	-
Cộng	252.334.264.521	3.111.349.878.573	3.341.888.692.706	21.795.450.388

❖ **Nợ phải trả mua hàng hóa, dịch vụ và phải trả khác**

Bên liên quan	Số đầu năm	Phải trả trong năm	Đã trả / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	4.955.252.456	298.195.429.064	298.413.971.346	4.736.710.174
- Công ty CP SXKD Thanh Lễ	18.644.000	405.892.000	401.714.000	22.822.000
- Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
- Công ty CP Xăng dầu và DV Hàng hải S.T.S	-	73.429.835.200	73.429.835.200	-
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	258.468.088	1.355.607.996	1.614.076.084	-
Cộng	12.232.364.544	373.386.764.260	373.859.596.630	11.759.532.174

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

2. Thông tin về báo cáo bộ phận**❖ Theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

❖ Theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm nay	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	19.709.108.698.610	165.265.571.642	78.807.974.562	19.953.182.244.814
- Giá vốn hàng bán	(19.190.439.130.445)	(37.504.054.345)	(25.331.807.610)	(19.253.274.992.400)
- Lợi nhuận gộp	518.669.568.165	127.761.517.297	53.476.166.952	699.907.252.414
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	91.722.293.733	91.722.293.733
- Chi phí tài chính	(155.466.612.525)	(38.295.384.045)	(74.039.839.538)	(267.801.836.108)
- Chi phí bán hàng	(273.333.441.979)	(99.604.543.198)	(30.473.089.896)	(403.411.075.073)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(56.030.544.475)	(13.801.749.354)	(6.301.032.796)	(76.133.326.625)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	33.838.969.186	(23.940.159.300)	34.384.498.455	44.283.308.341
- Thu nhập khác	-	-	63.487.051.021	63.487.051.021
- Chi phí khác	-	-	(58.635.140.141)	(58.635.140.141)
- Lợi nhuận khác	-	-	4.851.910.880	4.851.910.880
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.838.969.186	(23.940.159.300)	39.236.409.335	49.135.219.221
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.838.969.186	(23.940.159.300)	39.236.409.335	49.135.219.221

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

Năm trước	Hoạt động kinh doanh xăng dầu	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	18.972.258.989.259	473.531.451.736	105.862.004.098	19.551.652.445.093
- Giá vốn hàng bán	(18.708.834.694.970)	(112.659.381.566)	(51.433.124.027)	(18.872.927.200.563)
- Lợi nhuận gộp	263.424.294.289	360.872.070.170	54.428.880.071	678.725.244.530
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	109.518.052.549	109.518.052.549
- Chi phí tài chính	(79.654.575.924)	(109.120.959.365)	(96.385.644.690)	(285.161.179.979)
- Chi phí bán hàng	(194.858.994.639)	(95.338.621.980)	(25.338.864.266)	(315.536.480.885)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.731.857.353)	(33.880.840.741)	(5.492.191.511)	(64.104.889.605)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(35.821.133.627)	122.531.648.084	36.730.232.153	123.440.746.610
- Thu nhập khác	-	-	10.209.268.035	10.209.268.035
- Chi phí khác	-	-	(6.139.643.436)	(6.139.643.436)
- Lợi nhuận khác	-	-	4.069.624.599	4.069.624.599
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.821.133.627)	122.531.648.084	40.799.856.752	127.510.371.209
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(27.383.406.889)	(4.400.818.644)	(31.784.225.533)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(35.821.133.627)	95.148.241.195	36.399.038.108	95.726.145.676

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho niên độ kế toán 2024

3. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết

Tổng Công ty không có tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

Các văn bản luật ban hành có hiệu lực trong năm 2024 như sau:

- Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội. Theo đó, giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% xuống 8%. *Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.*
- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Nghị định này thay thế Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ. *Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024.*
- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. *Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.*

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang